

Số: 510 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 61/2025/TH ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Công ty Phân bón Việt Nhật về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty Phân bón Việt Nhật và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Phân bón Việt Nhật, địa chỉ tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty Phân bón Việt Nhật tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Phân bón Việt Nhật.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8707260601 do Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 1995, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600242888 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 5 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3600242888.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phân bón theo phương thức phối trộn và đóng gói phân bón.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 150.000 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: 350.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất chính: Nguyên liệu, phụ gia → Cân định lượng → Nghiền → Trộn khô sơ bộ → Trộn ướt → Tạo hạt → Sấy → Sàng → Làm nguội → Bao viên → Hàng rời → Đóng gói → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Phân bón Việt Nhật:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Phân bón Việt Nhật có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 20 tháng 11 năm 2032).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình;
- Công ty Phân bón Việt Nhật;
- Lưu: VT, MT, QLCT.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu, không xả thải trực tiếp ra môi trường (theo hợp đồng với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng của Khu công nghiệp Gò Dầu là Công ty CP Sonadezi Long Bình).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty (có bể tự hoại, bể tách dầu mỡ) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Công ty để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu.

- Điểm đầu nối nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải. Tọa độ điểm đầu nối nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45' múi chiều 3°): X = 1178233; Y = 420170.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể gom → Bể điều hòa kỵ khí → Bể hiếu khí có vật liệu tiếp xúc → Bể lắng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu.

- Công suất thiết kế: 63,6 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị dự phòng để thay thế kịp thời.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các hạng mục, công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, phải dừng ngay việc xả nước thải; kiểm tra, tìm kiếm lỗi phát sinh để thay thế, sửa chữa kịp thời, bảo đảm hệ

thống xử lý nước thải vận hành ổn định, xử lý nước thải đạt yêu cầu trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo quy định của Khu công nghiệp Gò Dầu.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Gò Dầu, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.3. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ các công đoạn sấy, làm nguội.
- Nguồn số 02: Khí thải từ các công đoạn tiền trộn, trộn và tạo hạt.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn đóng bao tại xưởng đóng bao.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý xả ra môi trường không khí qua ống thải, xả liên tục khi có hoạt động tại hệ thống, dây chuyền, thiết bị tương ứng.

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý bụi số 01 (xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01)	X = 1178529; Y = 420147	300.000
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải của hệ thống xử lý bụi số 02 (xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02)	X = 1178495; Y = 420107	20.000
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải của hệ thống xử lý bụi số 03 (xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03)	X = 1178519; Y = 420203	11.000
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)				

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	NH ₃	mg/Nm ³	40		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
II	Dòng khí thải số 02				
1	Bụi	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Bụi	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi phát sinh từ các nguồn thải được thu gom về các hệ thống thiết bị xử lý bụi tương ứng để xử lý trước khi xả thải ra môi trường không khí qua 03 ống thải (tương ứng với 03 dòng khí thải nêu tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi số 01 (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ máy sấy, máy làm nguội, máy nghiền, máy sàng, máy bao viên):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Xyclon → Lọc bụi tay áo → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 300.000 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi số 02 (thu gom, xử lý bụi từ máy tiền trộn, máy trộn, máy tạo hạt):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tháp rửa (dùng nước) → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi số 03 (thu gom, xử lý bụi từ hệ thống đóng bao):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi tay áo → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng để thay thế kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, phải tạm dừng hoạt động tại hệ thống, công đoạn tương ứng để không phát sinh khí thải; sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, khí thải sau xử lý đạt yêu cầu mới hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường không khí.

3.2. Tủ hút tại phòng thí nghiệm, máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO), nồi hơi và lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhiên liệu sử dụng (khí thiên nhiên, dầu DO) phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý bụi, khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường không khí.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền lòng.
- Nguồn số 02: Khu vực máy trộn.
- Nguồn số 03: Khu vực máy tạo hạt.
- Nguồn số 04: Khu vực máy sấy.
- Nguồn số 05: Khu vực máy sàng.
- Nguồn số 06: Khu vực máy nghiền xích.
- Nguồn số 07: Khu vực quạt hút chính - F100.
- Nguồn số 08: Khu vực quạt hút đóng bao - F510.
- Nguồn số 09: Khu vực quạt hút ẩm - F170.
- Nguồn số 10: Khu vực quạt hút lò đốt.
- Nguồn số 11: Khu vực quạt hút thu hồi bụi số 2 - F164.
- Nguồn số 12: Khu vực quạt hút thu hồi bụi số 1 - F162.
- Nguồn số 13: Quạt giữ bụi - F167.
- Nguồn số 14: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường , QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in thải	08 02 01	125,5
2	Cặn dầu khoáng thải	15 01 07	1.255
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	377
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.255
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	251
7	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	6.000
8	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	5
9	Bao bì mềm thải (Bao bì nylon)	18 01 01	7.530
10	Bao bì cứng bằng kim loại (thùng phuy)	18 01 02	1000
11	Bao bì nhựa cứng	18 01 03	251
12	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (chai, lọ thủy tinh)	18 01 04	126
13	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	1.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			19.225,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa PE, PP (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	107.285
2	Nhựa	11.112
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	100.000
4	Gạch, ngói thải	42.000
5	Vật liệu cách nhiệt thải khác với các loại trên	500
6	Túi lọc bụi	4.000
7	Bùn thải bể tự hoại, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa	12.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		276.897

1.3. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 40 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

01 kho có diện tích khoảng 55 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Các khu vực kho lưu chứa có tổng diện tích khoảng 500 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí riêng kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình tiếp tục đầu tư theo nội dung Quyết định số 853/QĐ-MTg ngày 07 tháng 7 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy sản xuất phân bón tổng hợp NPK - Công ty Phân bón Việt Nhật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

4. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./